|  |  |
| --- | --- |
| UBND HUYỆN NAM SÁCH**TRƯỜNG MẦM NON NAM HỒNG** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**CÔNG KHAI THEO THÔNG TƯ 09/2024/TT-BGDĐT**

**NGÀY 03 THÁNG 6 NĂM 2024 CỦA BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

**I. THÔNG TIN CHUNG.**

**1.Tên cơ sở giáo dục:** Trường Mầm non Nam Hồng.

**2.Địa chỉ, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử:**

Thôn Thượng Đáp, xã Nam Hồng, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương. Tháng 12/2024 do sáp nhập đổi tên thành Khu dân cư Thượng Đáp, Thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, Hải Dương.

+ Địa chỉ thư điện tử: http:/ns-mnnamhong.haiduong.edu.vn

+ Cổng thông tin điện tử: http:/ns-mnnamhong.haiduong.edu.vn

**3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan quản lý trực tiếp:**

+ Loại hình: Trường mầm non công lập

+ Cơ quan quản lý: UBND Huyện Nam Sách.

 **4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục:**

**+ Sứ mạng:**

- Tạo dựng một môi trường học tập thân thiện, hạnh phúc, có kỷ cương, có chất lượng chăm sóc giáo dục cao để trẻ em được phát triển toàn diện.

**+ Tầm nhìn:**

- Xây dựng trường khang trang, Xanh - Sạch - Đẹp - An toàn, đầy đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại, đáp ứng điều kiện dạy và học trong giai đoạn mới.

- Không ngừng nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên, bồi dưỡng kỹ năng năng vàý trí phấn đấu cho CBGV,NV. Giữ vững trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2, đạt kiểm định chất lượng cấp độ 3.

- Phấn đấu xây dựng môi trường giáo dục đáng tin cậy, có chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ tốt, tạo sự uy tín và niềm tin đối với lãnh đạo, phụ huynh và nhân dân địa phương.

**+ Mục tiêu:**

Xây dựng môi trường giáo dục theo các phương pháp tiên tiến trên thế giwos, đề cao kỹ năng sống, kỹ năng tự phục vụ của trẻ.

Xây dựng nhà trường có uy tín về chất lượng giáo dục, phù hợp với yêu cầu đổi mới và hòa nhập.

Tiếp tục duy trì, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi trong nhứng năm tiếp theo. Nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ đạt hiệu quả cao.

Nâng cao chất lượng chuyển đổi số trong công tác quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

**5. Quá trình hình thành và phát triển**

Trường mầm non Nam Hồng được thành lập năm 1963, tháng 11năm 2009 trường được công nhận chuẩn Quốc gia mức độ I. Tháng 8/2015 trường được kiểm tra và công nhận chuẩn Quốc gia mức độ II.Trường đạt Chuẩn Quốc gia mức độ 2 tháng 11/2021 theo Quyết định số 3308/QĐ-UBND, ngày 15/11/2021 của UBND tỉnh Hải Dương công nhận trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2;Quyết định số 1282/QĐ-SGDĐT, ngày 12/11/2021 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Hải Dương công nhận trường Kiểm định chất lượng giáo dục mức độ 3.

Hiện nay nhà trường có 02 điểm trường, Điểm 1 có địa chỉ tại thôn Thượng Đáp, Xã Nam Hồng, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương( Do sáp nhập đổi thành Khu dân cư Thượng Đáp, TT Nam Sách, Nam Sách, Hải Dương). Điểm 2 có địa chỉ tại Thôn Đồn Bối, xã Nam Hồng, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương ( Do sáp nhập đổi thành Khu dân cư Đồn Bối, TT Nam Sách, Nam Sách, Hải Dương). Trường nằm cạnh khu dân cư nên thuận tiện cho các bậc phụ huynh đưa đón trẻ đến trường.

Nhiều năm liền Chi ủy, Chi bộ được Đảng ủy tặng Giấy khen “ Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ”; Tập thể Công đoàn, Chi đoàn thanh niên Hoàn thanh xuất săc nhiệm vụ trong nhiều năm được nhận Giấy khen của các cấp.

Nhà trường có đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên đảm bảo chỉ tiêu, cán bộ, giáo viên, nhân viên có phẩm chất đạo đức tốt, chuyên môn nghiệp vụ vứng vàng, năng lực nhiệt tình, năng động trong công tác, có kinh nghiệm quản lý và giảng dạy, có tinh thần trách nhiệm cao trong công việc. Hàng năm nhà trường có giáo viên đạt giáo viên giỏi cấp huyện, giáo viên giỏi cấp tỉnh. Tỷ lệ sáng kiến của cán bộ, giáo viên, nhân viên đạt cấp huyện cao.

Trường mầm non Nam Hồng luôn phát huy kết quả đã đạt được, phấn đấu nhứng năm học tiếp theo Hoàn thành tốt nhiệm vụ.

**6. Thông tin đại diện pháp luật**

+ Họ tên: Đặng Thị Yến

+ Chức vụ: Hiệu trưởng

+ Địa chỉ nơi làm việc: Trường mầm non Nam Hồng- Nam Sách -HD

+ Số Điện thoại: 0926585866

+ Địa chỉ thư điện tử: yenanhhue@gmail.com

**7. Tổ chức bộ máy:**

a) Quyết định thành lập của cơ sở giáo dục:

Trường mầm non Nam hồng được thành lập năm 1963.

**b)** Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường:

+ Quyết định công nhận hội đồng trường: Quyết dịnh số 998/QĐ-UBND ngày 25/04/2024 của UBND huyện Nam Sách về việc Kiện toàn hội đồng trường mầm non Nam Hồng, nhiệm kỳ 2021-2026.

Quyết dịnh số 26B/QĐ-MNNH ngày 24/ 12 /2024 của về việc Kiện toàn Thành viên hội đồng trường mầm non Nam Hồng, nhiệm kỳ 2021-2026.

+ Chủ tịch hội đồng trường: Bà Đặng Thị Yến.

+ Danh sách thành viên hội đồng trường:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Họ và tên** | **Chức vụ** | **Ghi chú** |
| 1 | Đặng Thị Yến | Hiệu Trưởng | Chủ tịch |
| 2 | Hoàng Thị Lê Na | P. hiệu trưởng | Uỷ viên |
| 3 | Đồng Thị Khoa | P. hiệu trưởng | Uỷ viên |
| 4 | Trần Thị Xinh | Tổ trưởng MG 5T | Uỷ viên |
| 5 | Nguyễn Thị Hoan | Tổ trưởng MG 4T | Thư ký |
| 6 | Nguyễn Thị Bắc | Tổ trưởng MG 3T | Ủy viên |
| 7 | Nguyễn Thị Hoài | Tổ trưởng NT | Uỷ viên |
| 8 | Nguyễn Thị Hiến | CTCĐ | Uỷ viên |
| 9 | Vũ Thị Diệp Anh | Bí thư đoàn | Uỷ viên |
| 10 | Nguyễn Xuân Trung | Phó chủ tịch UBNDTT | Uỷ viên |
| 11 | Nguyễn Xuân Nhường | Hội trưởng hội CMHS | Uỷ viên |

**c)** Quyết định điều động, bổ nhiệm hiệu trưởng cơ sở giáo dục:

- Quyết định số 3163/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2023 của UBND huyện Nam Sách về việc điều động và bổ nhiệm cán bộ quản lý. Theo đó Bà Đặng Thị Yến được bổ nhiệm giữ chức vụ Hiệu trưởng trường mầm non Nam Hồng thời hạn 5 năm kể từ ngày 1 tháng 01 năm 2024 đến ngày 01 tháng 01 năm 2029

**d)** Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục:

- Nhà trường xây dựng quy chế hoạt động trong năm học với các nội dung phù hợp, cụ thể.

**e)** Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Họ và Tên** | **Chức vụ** | **Điện thoại** | **Địa chỉ thư điện tử** |
| 1 | Đặng Thị Yến  | Hiệu Trưởng | 0926585866 | yenanhhue@gmail.com |
| 2 | Hoàng Thị Lê Na | P. hiệu trưởng | 0398522778 |  |
| 3 | Đồng Thị Khoa  | P. hiệu trưởng | 0974180924 |  |

**II. THU, CHI TÀI CHÍNH** *( Trong năm tài chính trước và năm liền kề thời điểm báo cáo)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Năm 2024** |
| **Thu** | **Chi** |
| **1** | Các khoản thu phân theo: nguồn kinh phí ( Ngân sách nhà nước, hỗ trợ các nhà đầu tư; học phí, lệ phí và các khoản thu khác từ người học…) | 6.193.857.600 | 6.193.857.600 |
| - Chi tiền lương và thu nhập… | 5.158.000.000 | 5.158.000.000 |
| - Chi cơ sở vật chất và dịch vụ | 585.000.000 | 585.000.000 |
| - Chi hỗ trợ người học |  |  |
| - Chi khác | 451.000.000 | 451.000.000 |
|  |  |  |  |

**Thu – chi năm học 2024 -2025**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Năm học 2024 - 2025** |
| **Thu** | **Chi** |
| **1** | Các khoản thu và mức thu đối với người học |  |  |
| Học phí: Nhà trẻ: 125.000đ/tháng; MG 3+4 tuổi: 105.000đ/tháng | 357.153.500 | 357.153.500 |
| Tiền ăn: 17.000đ/cháu/ngày(T9-T1/2025)Tiền ăn: 20.000đ/cháu/ngày( T2-T5/2025) | 1.085.749.000 | 1.085.749.000 |
| Chăm sóc phục vụ bán trú: 220.000đ/cháu/tháng (T9-T1/2025)240.000đ/cháu/tháng(T2 –T5/2025) | 775.430.000 | 775.430.000 |
| Phụ phí chất đốt, tảy rửa…65.000đ/tháng | 209.176.700 | 209.176.700 |
| Vệ sinh trường, lớp: 15.000đ/cháu/tháng | 47.114.500 | 47.114.500 |
| Tiền điện điều hòa: thu theo thực tế  |  |  |
| **2** | Chính sách và kết quả thực hiện về trợ cấp, miễn giảm, học phí | 1.260.000 | 1.260.000 |
| **3** | Số quỹ dư theo quy định, kể cả quỹ đặc thù |  |  |

**III. ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG GDMN**

1. **Thông tin về đội ngũ CBGVNV**
2. **Số lượng cán bộ, giáo viên, nhân viên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Tổng số** | **Trình độ** |
|  |  |  | **TS** | **ĐH** | **CĐ** | **TC** | **Dưới TC** |
|  | **Tổng số CBGVNV** | **43** | **0** | **32** | **6** | **1** | **4** |
| **I** | **CBQL** | **3** | **0** | **3** | **0** | **0** | **0** |
| 1 | Hiệu trưởng | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Phó hiệu trưởng | 2 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 |
| **II** | **Giáo viên** | **32** | **0** | **27** | **5** | **0** | **0** |
| 1 | Nhà trẻ | 8 | 0 | 7 | 1 | 0 | 0 |
| 2 | Mẫu giáo | 24 | 0 | 20 | 4 | 0 | 0 |
| **III** | **Nhân viên** | **8** | **0** | **2** | **1** | **0** | **4** |
| 1 | Kế toán | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Y tế | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 |
| 3 | Bảo vệ | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 |
| 4 | NV nuôi dưỡng | 4 | 0 | 1 | 1 | 0 | 2 |

**b) Số lượng, tỷ lệ CBGV đạt chuẩn nghề ngiệp**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Năm học 2024-2025** |
| **1** | **Cán bộ quản lý** |  |
|  | Số lượng | 3 |
|  | Tỷ lệ | 100% |
| **2** | **Giáo viên** |  |
|  | Số lượng | 27/32 |
|  | Tỷ lệ | 84,4% |

1. **Số lượng, tỷ lệ CBGVNV hoàn thành bồi dưỡng hàng năm**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Năm học 2024-2025** |
| **1** | **Cán bộ quản lý** |  |
|  | Số lượng | 3 |
|  | Tỷ lệ | 100% |
| **2** | **Giáo viên** |  |
|  | Số lượng | 32 |
|  | Tỷ lệ | 100% |
| **3** | **Nhân viên** |  |
|  | Số lượng | 8 |
|  | Tỷ lệ | 100% |

**2. Thông tin về cơ sở vật chất**

a) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một trẻ em; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Số lượng** | **DT** **bình quân/trẻ** | **Yêu cầu tối thiểu theo quy định** |
|  | **Diện tích** | 6.030m2 |  16.25m2/trẻ em | 12 m2/trẻ em |
|  | **Điểm trường** | **2** | **-** | **-** |

**b)** Số lượng, hạng mục thuộc các khối phòng hành chính quản trị; khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em; khối phòng tổ chức ăn (áp dụng cho các cơ sở giáo dục có tổ chức nấu ăn); khối phụ trợ; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Số lượng** | **Yêu cầu tối thiểu theo quy định** |
| **I** | **Khối phòng hành chính quản trị** | **13** |  |
| **1** | Phòng Hiệu trưởng:  | 1 | 1 |
| **2** | Phòng Phó Hiệu trưởng | 2 | 2 |
| **3** | Văn phòng trường | 2 | 1 |
| **4** | Phòng dành cho nhân viên: | 2 | 2 |
| **5** | Phòng bảo vệ: | 2 | 2 |
| **6** | Khu vệ sinh giáo viên, cán bộ, nhân viên | 2 | 2 |
| **7** |  Khu để xe của giáo viên, cán bộ, nhân viên: | 2 | 2 |
| **II** | **Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em** | **16** |  |
| **1** | Phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em | 16 |  |
| **2** | Phòng giáo dục thể chất, nghệ thuật | 2 | 2 |
| **3** | Sân chơi riêng: lắp đặt các thiết bị và đồ chơi ngoài trời theo quy định. | 2 | 1 |
| **4** | Phòng tin học | 1 | 1 |
| **III** | **Khối phụ trợ; hạ tầng kỹ thuật** | **9** |  |
| 1 |  Phòng họp | 1 | 1 |
| 2 | Phòng Y tế | 2 | 1 |
| 3 | Nhà kho | 2 | 1 |
| 4 | Sân vườn | 2 | 1 |
| 5 | Cổng, hàng rào | 2 | 1 |

**c)** Số lượng các thiết bị, đồ dùng, đồ chơi hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Số lượng bộ/nhóm lớp** | **Yêu cầu tối thiểu theo quy định bộ/nhóm lớp** |
| **I** | **Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định** |  |  |
| 1 | Dành cho nhóm Nhà trẻ | 65 | 81 |
| 2 | Dành cho lớpmẫu giáo3-4 tuổi | 75 | 90 |
| 3 | Dành cho lớp mẫu giáo 4-5 tuổi | 80 | 112 |
| 4 | Dành cho lớp mẫu giáo 5-6 tuổi | 95 | 114 |

**d)** Số lượng đồ chơi ngoài trời, một số thiết bị và điều kiện phục vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục khác.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Số lượng (bộ)** |
| **I** | **Đồ chơi ngoài trời** | **11** |
| 1 | Cầu trượt  | 2 |
| 2 | Bộ đồ chơi liên hoàn | 3 |
| 3 | Đu quay | 0 |
| 4 | Cầu thăng bằng | 2 |
| 5 | Thang leo | 2 |
| 6 | Xích đu | 1 |
| 7 | Máy bay | 1 |
| **II** | **Một số thiết bị và điều kiện phục vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục khác** | **37** |
| 1 | Điều hòa | 21 |
| 2 | Bình nóng lạnh | 3 |
| 3 | Tủ nấu cơm | 2 |
| 4 | Tủ sấy bát | 2 |
| 5 | Nồi điện nấu cháo | 2 |
| 6 | Bếp ga đôi công nghiệp | 2 |
| 7 | Tủ sấy xoong nồi | 2 |
| 8 | Nồi cơm điện | 3 |

**3. Thông tin về kết quả đánh giá kiểm định chất lượng giáo dục**

a. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá.

- Kết quả tự đánh giá: Trường mầm non Nam Hồng tự đánh giá kiểm định chất lượng GD mức độ 3; Đạt trường chuẩn Quốc gia mức độ 2.

- Kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá: Đã thực hiện cải tiến chất lượng sau tự đánh giá, đảm bảo giữ vững trường chuẩn Quốc gia mức độ 2, kiểm định cấp độ 3.

b. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng đánh giá ngoài trong 05 năm tiếp theo và hằng năm.

Trường đạt Chuẩn Quốc gia mức độ 2 tháng 11/2021 theo Quyết định số 3308/QĐ-UBND, ngày 15/11/2021 của UBND tỉnh Hải Dương công nhận trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2;Quyết định số 1282/QĐ-SGDĐT, ngày 12/11/2021 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Hải Dương công nhận trường Kiểm định chất lượng giáo dục mức độ 3.

- Nhà trường đang nỗ lực phấn đấu để giữ vững trường chuẩn Quốc gia mức độ 2, kiểm định chất lượng cấp độ 3 sau 5 năm (Tháng 11/2026).

**IV. KẾ HOẠCH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC MẦM NON**

**1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục trong năm học.**

**a)** Kế hoạch hoạt động tuyển sinh, trong đó quy định rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan:

- Nhà trường xây dựng kế hoạch tuyển sinh năm học 2024-2025. Theo đó:

**\* Đối tượng tuyển sinh:**

- Trẻ từ 12 tháng tuổi đến 72 tháng tuổi

 \* **Chỉ tiêu tuyển sinh:**

 - Số nhóm, lớp: 16 trong đó:

 + 12 lớp Mẫu giáo:

 4 lớp 3 tuổi: 77 trẻ. Kết quả được: 74 Trẻ

 4 lớp 4 tuổi: 115 trẻ. Kết quả được: 113 Trẻ

 4 lớp 5 tuổi: 105 trẻ. Kết quả được: 110 Trẻ

 4 nhóm Nhà trẻ: 76 trẻ. Kết quả được: 74 trẻ

 **\* Phương thức tuyển sinh:**

 -Tuyển sinh trực tiếp tại trường vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần, gặp cô Nguyễn Thị Huyền - Phó chủ tịch HĐ tuyển sinh, tại phòng Phó hiệu trưởng.

**\* Thời gian tuyển sinh :**

- Từ ngày 15/08/2024 đến ngày 31/8/2024. Ngoài thời gian trên, nhà trường vẫn tiếp tục nhận hồ sơ khi phụ huynh có nhu cầu cho con đi học.

- Yêu cầu trực tiếp bố hoặc mẹ các con đến làm thủ tục để điền các thông tin cần thiết vào hồ sơ.

**b)** Kế hoạch nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

- Nhà trường xây dựng kế hoạch nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục theo chương trình của Bộ giáo dục và đào tạo, phù hợp với tình hình thực tế của trẻ, của trường lớp và của địa phương (có kế hoạch)

**c)** Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục mầm non với gia đình và xã hội.

 - Nhà trường xây dựng quy chế phối hợp với Hội cha mẹ học sinh nhằm đảm bảo sự phát triển toàn diện của trẻ mầm non. giúp tăng cường sự minh bạch trong các hoạt động giáo dục, tạo điều kiện cho phụ huynh nắm rõ quá trình học tập và phát triển của con em mình. Đồng thời, nhà trường và gia đình sẽ có cơ hội hợp tác chặt chẽ hơn, cùng nhau chăm sóc và giáo dục trẻ.

**d)** Thực đơn hằng ngày của trẻ em.

Nhà trường xây dựng thực đơn đảm bảo đủ các chất dinh dưỡng. Thực đơn thay đổi theo tuần, theo mùa giúp trẻ ăn ngon miệng, hết suất, hấp thu được các chất dinh dưỡng giúp trẻ lớn lên và phát triển khỏe mạnh. Nhà trường xây dựng thực thực đơn mùa hè năm học 2024-2025 như sau:

**BẢNG THỰC ĐƠN NĂM HỌC 2024-2025**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tuần** | **Buổi** | **Thứ 2** | **Thứ 3** | **Thứ 4** | **Thứ 5** | **Thứ 6** |
| **Tuần chẵn** | Bữa trưa | - Cơm tẻ'- Thịt lợn  kho tàu  trứng cút'- Canh khoai tây nấu xương lợn | - Cơm tẻ'- Thịt lợn rim tôm '- Canh tép nấu mùng tơi rau đay bầu(Mướp) | - Cơm tẻ'- Chả trứng(Thịt lợn lá nốt với trứng vịt)'- Canh bí ngô nấu thịt ngan | - Cơm tẻ'- Thịt lợn rim đậu '- Canh cua nấu mồng tơi rau đay bầu(Mướp) | - Cơm tẻ'- Thịt bò khoai tây cà rốt'- Canh xương lợn nấu bí xanh |
| Bữa phụ nhà trẻ | Chuối chín | Thanh long | Sữa bột | Dưa hấu | Sữa bột |
| Bữa chiều | Bún riêu cua | Xôi ruốc thịt lợn cốt dừa | Mỳ gạo nấu thịt ngan | Sữa bột với bánh mỳ | Cháo gạo nếp thịt gà đỗ xanh |
| **Tuần lẻ** | Bữa trưa | - Cơm tẻ'- Chả trứng(Thịt lợn lá nốt với trứng vịt)'- Canh bí ngô nấu thịt ngan | - Cơm tẻ'- Thịt bò khoai tây cà rốt'- Canh xương lợn nấu bí xanh | - Cơm tẻ'- Thịt lợn  kho tàu  trứng cút'- Canh khoai tây nấu xương lợn | - Cơm tẻ'- Thịt lợn rim tôm '- Canh tép nấu mùng tơi rau đay bầu(Mướp) | - Cơm tẻ'- Thịt lợn rim đậu '- Canh cua nấu mồng tơi rau đay bầu(Mướp) |
| Bữa phụ nhà trẻ | Sữa bột | Sữa bột | Chuối chín | Thanh long | Dưa hấu |
| Bữa chiều | Mỳ gạo nấu thịt ngan | Cháo gạo nếp thịt gà đỗ xanh | Bún riêu cua | Xôi ruốc thịt lợn cốt dừa | Sữa bột với bánh mỳ |

**đ)** Các dịch vụ giáo dục mầm non theo quy định: Không có

**2.Thông tin về kết quả thực hiện nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em của năm học trước:**

**a)** Tổng số trẻ em; tổng số nhóm, lớp; số trẻ em tính bình quân/nhóm, lớp (hoặc nhóm, lớp ghép).

 + Tổng số trẻ em: 406 trẻ

 + Tổng số nhóm, lớp: 16. Trong đó: 12 lớp mẫu giáo và 4 nhóm nhà trẻ.

 + Số trẻ em tính bình quân/nhóm, lớp: 25,3 trẻ.

**b)** Số trẻ em học nhóm, lớp ghép (nếu có): Không có

**c)** Số trẻ em học 02 buổi/ngày: 406 trẻ

**d)** Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú: 406 trẻ

**đ)** Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng và kiểm tra sức khỏe định kỳ: 406 trẻ

**e)** Kết quả thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 05 tuổi: Trường đạt phổ cập giáo dục mầm non trẻ em 05 tuổi.

**g)** Số trẻ em khuyết tật: 0 trẻ

**3.** Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm nội dung: số lượng trẻ em đang học (chia theo số lượng trẻ em là người Việt Nam và số lượng trẻ em là người nước ngoài): Không.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Thị trấn Nam sách ngày 15 tháng 6 năm 2025***HIỆU TRƯỞNG***(Đã ký)***Đặng Thị Yến** |